TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-PT
Ngày 23-01-2025
V/v *"Chia tài sản sau khi ly hôn"*.

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thông

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hải Hường và Ông Nguyễn Gia Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũng - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 23 tháng 01 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2024/TLPT-HNGD ngày 11 tháng 6 năm 2024 về việc "Chia tài sản sau khi ly hôn"

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 03 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 07 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2024/QĐ-PT ngày 07/8/2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên toà số 300/TB-TA ngày 06/9/2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 11/2024/QĐ-PT ngày 19/9/2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên toà số 316/TB-TA ngày 26/9/2024; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1961 có mặt

- Bị đơn: Ông Dương Quang C sinh năm 1960 vắng mặt

Đều địa chỉ: Xóm K, xã M, thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

* Ngoài ra, trong vụ án còn có một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không liên quan đến kháng cáo, Toà án không triệu tập.

* Người kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 03 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang thì nội dung vụ án như sau:

Bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà H và ông C kết hôn với nhau ngày 22/11/1983. Trước khi kết hôn vợ chồng có thời gian tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết

hôn tại UBND xã M, thị xã V, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng về sinh sống cùng gia đình hòa thuận và đã có con chung. Cho đến năm 2014, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ đó. Đến năm 2020, ông C có đơn xin ly hôn. Tại bản án số: 31/2021/HNGĐ-ST ngày 11/9/2021 của Toà án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đã quyết định ông Dương Quang C được ly hôn bà và không giải quyết về tài sản.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật bà H đã làm đơn yêu cầu chia tài sản sau ly hôn và các khoản nợ.

Về tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 thửa đất ở xóm K, xã M, thị xã V diện tích 2.573 m^2 đo thực tế là 2.363,4 m^2 được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ lần đầu cho hộ gia đình bà H, ông C ngày 22/10/2003. Sau đó vợ chồng bà đã chuyển nhượng 190,8m^2 cho ông Nguyễn Châu G và bà Nguyễn Thị V. Ngày 15/5/2020, thửa đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp lại GCNQSDĐ số CV523046, thửa số 225, tờ bản đồ số 7 (trong đó có 200m^2 đất ở, 1.947,8m^2 đất trồng cây lâu năm).

Trên đất có các tài sản, hiện do ông C quản lý gồm: 01 nhà cấp 4 xây năm 1995; 01 nhà ngang chứa đồ (bếp) xây năm 1990, đã hỏng; 01 cổng sắt, lợp mái tôn xây 2019; 01 mái khung sắt lợp tôn xây dựng năm 2016; 01 sân gạch đỏ làm năm 2019. Tài sản do bà H quản lý: 01 nhà bếp xây năm 2016; nhà vệ sinh; 01 bán mái lợp tôn lạnh khung sắt xây dựng năm 2019. Ngoài ra trên đất có: 01 cây sấu; 02 cây mít; 01 cây bưởi; 05 cây xoan; 30 cây tre. Tại phiên tòa ngày 28/02/2024, bà H không yêu cầu chia 5 cây xoan và 30 cây tre; 01 cây mít đã chết nay không còn nên không yêu cầu.

Năm 2018, vợ chồng bán đất được 720.000.000đ, ông C có đưa cho bà 150.000.000đ; ông C dùng để trả nợ; còn lại ông C quản lý bao nhiêu bà không biết. Sau đó bà H trình bày, bà chưa yêu cầu giải quyết khoản tiền này.

Bà có mua đất tại "Cống Bò", mua năm nào bà không nhớ. Khi mua thì bà tự vay tiền để mua, ông C không đưa tiền. Sau đó do thiếu tiền trả nợ nên bà đã bán đất để trả nợ từ khoảng những năm 2000. Hiện nay không có đất nên bà không yêu cầu chia.

Về công nợ chung gồm:

+ Ngày 05/8/2008, vay ông Nguyễn Trọng V1 07 chỉ vàng để kinh doanh lạc. Năm 2010 trả được 05 chỉ, còn nợ 02 chỉ.

+ Nợ bà Nguyễn Thị H1 02 chỉ vàng (vay tiền và tính thành 02 chỉ vàng).

+ Ngày 03/12/2012, nợ ông Nguyễn Văn D 10.570.000 đồng tiền cám lợn, đã trả được 3.000.000 đồng, còn lại 7.570.000 đồng.

+ Nợ bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn B1 26.000.000 đồng (vay để trả nợ tiền vay Ngân hàng huyện Y).

+ Nợ chị Nguyễn Thị H2 83.000.000đồng (vay năm nào bà không nhớ). Đã trả 30.000.000 đồng. Nay còn nợ 53.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà và ông C còn nợ bà Nguyễn Thị Đ 2.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị H3 5.000.000 đồng, nợ anh N chị P 30.000.000 đồng nhưng bà H đã trả cho những người này rồi nên không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra không nợ ai khác và vợ chồng không cho ai vay. Nay bà xác định

đó là nợ chung yêu cầu hai vợ chồng cùng trả.

Bị đơn là ông Dương Quang C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, chung sống với nhau sau đó ly hôn năm 2021 như bà H trình bày là đúng. Khi giải quyết ly hôn Tòa án không giải quyết về tài sản.

Về tài sản chung: 01 thửa đất có địa chỉ tại thôn K, xã M, thị xã V, tỉnh Bắc Giang diện tích 2537 m^2. Trong đó vợ chồng bán 200m^2 cho anh Nguyễn Văn G1 có địa chỉ thôn Đ, xã N, huyện T 720.000.000đ. Nguồn gốc 2/3 thửa đất là của bố mẹ đẻ ông để lại, số còn lại là do vợ chồng mua sau đó sát nhập thành một thửa như hiện nay. Trên đất có nhà cấp 4, công trình phụ và cây cối hoa lợi trên đất những tài sản này là của vợ chồng. Ngoài ra vợ chồng còn có tài sản là thửa đất ở "Cống Bò" thuộc thôn N (nay là Đ) xã M đã bán cho người khác được 30.000.000 đồng nhưng bà H là người bán và cầm tiền, bà H chi tiêu như thế nào ông không biết. Về 4 sào rộng canh tác của gia đình được chia bà H đã bán được số tiền 150.000.000 đồng để trả nợ khi bà H chơi cờ bạc, khoản tiền bán ruộng, bán đất do bà H quản lý, ông xác định là tài sản chung của vợ chồng yêu cầu chia.

Tại phiên tòa ngày 28/02/2024, ông Chính xác Đ1 vợ chồng có bán đất được 720.000.000 đ; số tiền này bà H quản lý 150.000.000đ, tiền còn lại ông đã làm mái tôn trả tiền nợ Ngân hàng và trả nợ nhiều nơi, một phần chi tiêu hết không còn nên bà H yêu cầu chia ông không đồng ý. Đối với phần đất và ruộng canh tác mà bà H đã bán ông không có ý kiến gì.

Về công nợ:

+ Ông xác định chỉ vay chị H2 30.000.000 đồng và đã trả năm 2021.

+ Ông có biết ông V1 đến đòi nợ 02 chỉ vàng khoảng năm 2013, vợ chồng đã trả 01 chỉ, còn lại 01 chỉ.

+ Khoản nợ anh D, đã trả từ năm 2012, bằng tiền bán lợn 11.800.000 đồng. Ông đưa tiền cho bà H đi trả. Còn bà H trả anh D hay không ông không biết.

+ Khoản nợ chị H1, ông B1 (vợ là B) ông không biết nên không đồng ý trả.

Nay bà H yêu cầu chia tài sản của ông và bà H ông đồng ý. Về nợ bà H khai là nợ chung của ông và bà H, ông không đồng ý trả.

Tổng trị giá tài sản: 282.699.000đ (tài sản trên đất) + 4.152.050.000đ (đất) = **4.434.749.000 đồng**

Với nội dung trên, bản án hôn nhân gia đình số 12/2024/HNGĐ-ST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 33, Điều 37, Điều 45, Điều 56, Điều 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ Điều 12 điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án, xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị H.

- Xác nhận khoản nợ ông V1 02 chỉ vàng 9999 là nợ chung của vợ chồng bà H và ông C.

- Về tài sản:

Giao ông Dương Quang C sở hữu 01 nhà cấp 4, 01 nhà (bếp), 01 cổng sắt, lợp mái tôn, 01 khung sắt lợp tôn, 01 sân gạch đỏ, 01 cây sấu, 01 cây mít, 01 cây bưởi, soan, tre, hoa lợi trên phần đất được sử dụng và quyền sử dụng một phần thửa đất số 225, tờ bản đồ số 7 về phía Nam giáp mương diện tích 1484,1m^2 trong đó 120m^2 đất ở và 1364,1m^2 đất vườn ao thuộc thôn K, xã M, thị xã V, tỉnh Bắc Giang là hình đa giác có các cạnh là các đoạn thẳng nối các điểm B,A,1,18, 17,16,15,14,13,12 (có sơ đồ kèm theo) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp GCN: CS0841 ngày 15/5/2020 mang tên ông Nguyễn Quang C1 và bà Nguyễn Thị H nhưng phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà H 285.000.000 đồng (trong đó 4.000.000 đồng tiền chi phí tố tụng và 281.000.000đ tiền chênh lệch tài sản).

Giao bà Nguyễn Thị H sở hữu 01 nhà bếp, 01 bán mái lợp tôn lạnh khung sátt, cây cối hoa lợi trên phần đất được sử dụng và quyền sử dụng một phần thửa đất số 225 tờ bản đồ số 7 về phía Bắc giáp hộ anh Nguyễn Châu G và trạm thủy nông S với diện tích 688,5m^2 trong đó 80m^2 đất ở và 608,5 m^2 đất vườn ao thuộc thôn K, xã M, thị xã V, tỉnh Bắc Giang là hình đa giác có các cạnh là đoạn thẳng nối các điểm B,A,2,3,4,5,6,11,10,9 (có sơ đồ kèm theo) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp GCN: CS0841 ngày 15/5/2020 mang tên ông Nguyễn Quang C1 và bà Nguyễn Thị H và được nhận 285.000.000 đồng (trong đó 4.000.000 đồng tiền chi phí tố tụng và tiền chênh lệch tài sản 281.000.000đồng) do ông C1 có nghĩa vụ thanh toán trả. Nhưng phải có nghĩa vụ thanh toán trả ông V1 13.000.000đ, bà B ông B1 26.000.000đ, bà H1 11.000.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 10/4/2024 bà Nguyễn Thị H kháng cáo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 12/2024/HNGĐ-ST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, đề nghị cấp phúc thẩm chia tài sản chung làm bốn phần cho hai vợ chồng và hai con, công nợ chia đôi cho hai vợ chồng.

Ngày 24/4/2024, VKSND tỉnh Bắc Giang có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 04/QĐ-VKS-HNGĐ. Kháng nghị toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 12/2024/HNGĐ-ST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân chia lại tài sản, công nợ chung cho bà H, ông C1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, chấp

nhận kháng nghị số 04/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 24/4/2024 của VKSND tỉnh Bắc Giang, sửa bản án sơ thẩm số 12/2024/HNGĐ-ST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên; giải quyết phân chia lại tài sản, công nợ cho bà H, ông C1. Cụ thể:

* Giao cho ông Dương Quang C sở hữu 01 nhà cấp 4, 01 nhà (bếp), 01 cổng sắt, lợp mái tôn, 01 khung sắt lợp tôn, 01 sân gạch đỏ, 01 cây sấu, 01 cây mít, 01 cây bưởi, soan, tre, hoa lợi trên phần đất được sử dụng và quyền sử dụng một phần thửa đất số 225 tờ bản đồ số 7 về phía Nam giáp mương diện tích 1.484,1m^2. Trong đó 120m^2 đất ở x 3.500.000 đồng = 420.000.000 đồng và 1.364,1m^2 đất vườn x 1.750.000 đồng = 2.387.175.000 đồng thuộc thôn K, xã M, thị xã V, tỉnh Bắc Giang là hình đa giác có các cạnh là các đoạn thẳng nối các điểm B,A,1,18, 17,16,15,14,13,12 (có sơ đồ kèm theo) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp GCN: CS0841 ngày 15/5/2020 mang tên ông Nguyễn Quang C1 và bà Nguyễn Thị H.

Tài sản trên đất ông C1 quản lý gồm: 01 nhà cấp 4 xây năm 1995; 01 nhà ngang chứa đồ (bếp) xây năm 1990, đã hỏng; 01 cổng sắt, lợp mái tôn xây 2019; 01 mái khung sắt lợp tôn xây dựng năm 2016; 01 sân gạch đỏ làm năm 2019; 01 cây sấu; 02 cây mít; 01 cây bưởi; 05 cây xoan; 30 cây tre. Tổng trị giá: 217.983.000 đồng

Tổng tài sản ông C1 được nhận: 420.000.000 + 2.387.175.000 + 217.983.000 = 3.025.158.000 đồng.

* Giao cho bà Nguyễn Thị H sở hữu 01 nhà bếp, 01 bán mái lợp tôn lạnh khung sắt, cây cối hoa lợi trên phần đất được sử dụng và quyền sử dụng một phần thửa đất số 225 tờ bản đồ số 7 về phía Bắc giáp hộ anh Nguyễn Châu G và trạm thủy nông sông cầu với diện tích 688,5 m^2 trong đó 80m^2 đất ở x 3.500.000 đồng = **280.000.000 đồng** và 608,5 m^2 đất vườn x 1.750.000 đồng= **1.064.875.000 đồng** thuộc thôn K, xã M, thị xã V, tỉnh Bắc Giang là hình đa giác có các cạnh là đoạn thẳng nối các điểm B,A,2,3,4,5,6,11,10,9 (có sơ đồ kèm theo) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp GCN: CS 0841 ngày 15/05/2020 mang tên ông Nguyễn Quang C1 và bà Nguyễn Thị H.

Tài sản trên đất bà H quản lý gồm: 01 nhà bếp xây năm 2016, nhà vệ sinh, 01 bán mái lợp tôn lạnh khung sắt xây dựng năm 2019. Tổng trị giá **64.716.000đồng**

Do bà Nguyễn Thị H phải trả nợ nên số trị giá tài sản thực tế bà H được hưởng là: (280.000.000 + 1.064.875.000 +64.716.000) – 13.000.000 đồng = **1.396.591.000 đồng.**

* Do Ông C1 được hưởng nhiều hơn bà H: 3.025.158.000 đồng - 1.396.591.000 đồng = 1.628.567.000 đồng. Nên Ông C1 phải trích chia tài sản chênh lệch cho bà H số tiền 1.628.567.000 đồng : 2 = **814.283.500 đồng**

* Ông C1, bà H mỗi người phải chịu 4.000.000 đồng chi phí thẩm định. Do bà H đã tạm ứng toàn bộ số tiền này nên ông C1 phải trả lại bà H 4.000.000 đồng chi phí thẩm định.

* Miễn án phí chia tài sản cho ông Dương Quang C và bà Nguyễn Thị H. Án phí phúc thẩm: các đương sự không phải chịu án phí DSPT

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn là ông C được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, HĐXX căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Xét kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang, HĐXX thấy:

Bà H và ông C kết hôn với nhau năm 1983, sau khi kết hôn đến nay bà H và ông C đã chung sống, quản lý sử dụng thửa đất tại thôn K, xã M, thị xã V, tỉnh Bắc Giang. Đất có nguồn gốc của bố mẹ ông C cho và vợ chồng mua thêm của ông Q. Ngày 22/10/2003, UBND huyện V cấp GCNQSD đất cho hộ gia đình bà H, ông C, diện tích **2.537m²** (300m² đất ở, 2.237m² đất vườn). Sau đó bà H, ông C đã chuyển nhượng 190,8m². Ngày 15/5/2020, hộ bà H và ông C được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp lại GCNQSD và đổi thành thửa số 225 tờ bản đồ số 7, diện tích **2.147,8m²** (trong đó có 200m² đất ở, 1.947,8m² đất trồng cây lâu năm). Đối với phần diện tích **24,8m²** như trong kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang, qua quá trình nghiên cứu hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy diện tích thừa này đã được Nhà nước thu hồi và được thể hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp mới cho hộ gia đình ông C, bà H. Toà án cấp sơ thẩm xác định phần diện tích tăng lên là tài sản chung của vợ chồng và phân chia là đúng. Do vậy không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung giải quyết thừa 24,8m².

Đối với kháng nghị đề nghị xem xét phân chia cho ông C nhiều hơn là ảnh hưởng đến quyền lợi của và H. Tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, Tòa sơ thẩm chia cho ông C hưởng 25% sau đó chia đôi cho mỗi người ½ số tài sản còn lại là không đúng. Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án ông C bà Hà C2 không ai chứng minh được mình có công sức đóng góp nhiều hơn ai do vậy cần xác định tài sản của ông bà là tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân nên chia đôi mỗi người ½ tài sản là đất và tài sản gắn liền trên đất là có căn cứ. Cụ thể:

Tổng trị giá đất là 4.152.050.000 đồng; tài sản trên đất: 282.699.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng: 4.434.749.000 đồng. Nợ chung: 13.000.000 đồng

Sau khi trừ nợ, tài sản vợ chồng còn: 4.434.749.000 đồng – 13.000.000 đồng = 4.421.749.000 đồng : 2 = 2.210.874.500 đồng (mỗi vợ chồng được hưởng 1/2).

- Về công nợ: Toà án cấp sơ thẩm buộc bà H phải có nghĩa vụ trả nợ ông V1 13.000.000đồng nhưng không buộc ông C2 phải trả ½ khoản nợ là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bà H. Hội đồng xét xử thấy: Về công nợ được vay trong thời kỳ tồn tại quan hệ hôn nhân của ông C2 bà H, không có căn cứ chứng minh bà H vay một mình nên cần buộc ông C2 phải trả cho bà H ½ số tiền nợ ông V1 như kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang là có căn cứ.

Ngoài ra Viện kiểm sát còn kháng nghị một số nội dung khác như: Sai lỗi chính tả, số liệu tính toán còn không đúng. Các lỗi này Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Việc ghi thiếu tên người tham gia tố tụng là bà B tuy nhiên Tòa án sơ thẩm đã nhận định có bà B và đã giải quyết đảm bảo quyền lợi cho bà B, ông B1 trong bản án và sau khi xét xử thẩm ông B1 bà B cũng không kháng cáo. Việc sai sót này không ảnh hưởng gì đến nội dung vụ án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H: Bà đề nghị Toà án chia tài sản làm bốn phần, ông C2 bà H mỗi người một phần và các con chung của ông bà mỗi người một phần. Hội đồng xét xử thấy: Quá trình xét xử sơ thẩm các con chung của ông bà không ai có yêu cầu gì và sau khi xét xử sơ thẩm xong không có ai kháng cáo nên việc bà H đề nghị chia tài sản cho các con chung của ông bà là không có căn cứ. Về yêu cầu của bà H đề nghị chia đôi khoản nợ, Hội đồng xét xử thấy: Các khoản nợ của vợ chồng ông B1 bà B, bà H1, ông V1, ông bà đều xác định là nợ chung của vợ chồng nên cần buộc ông C2, bà H mỗi người trả ½ khoản nợ, giao cho bà H trực tiếp trả cho vợ chồng ông B1 bà B, bà H1, ông V1 và buộc ông C2 phải trả cho bà ½ số tiền nợ chung là có căn cứ.

Do bà Nguyễn Thị H phải trả nợ nên số trị giá tài sản thực tế bà H được hưởng là: (280.000.000 + 1.064.875.000 +64.716.000) – 13.000.000 đồng = **1.396.591.000 đồng.**

* Do Ông C2 được hưởng nhiều hơn bà H: 3.025.158.000 đồng - 1.396.591.000 đồng = 1.628.567.000 đồng. Nên Ông C2 phải trích chia tài sản chênh lệch cho bà H số tiền 1.628.567.000 đồng : 2 = **814.283.500 đồng**

[4]. Từ những nội dung trên, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, chấp nhận một phần kháng nghị số 04/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 24/4/2024 của Viện KSND tỉnh B, sửa bản án sơ thẩm số 12/2024/HNGĐ-ST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên theo hướng đã nhận định ở trên.

[5]. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí thẩm định bà H đã nộp là 8.000.000đồng. Do vậy mỗi người phải chịu ½ số tiền trên nên ông C2 phải trả lại bà H 4.000.000 đồng chi phí thẩm định.

[6]. Về án phí: Do ông Dương Quang C và bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm và án phí chia tài sản theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, HĐXX không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, chấp nhận một phần kháng nghị số 04/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 24/4/2024 của Viện KSND tỉnh B, sửa bản án

sơ thẩm số 12/2024/HNGĐ-ST ngày 26/3/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên; giải quyết phân chia lại tài sản, công nợ cho bà H, ông C

1. Xác định tài sản chung của ông Dương Quang C và và Nguyễn Thị H gồm:

Thửa đất số 225 tờ bản đồ số 7, diện tích 2.172,6m^2 Địa chỉ thửa đất: thôn K, xã M, thị xã V, tỉnh Bắc Giang được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp GCNQSD vào sổ cấp GCN: CS0841 ngày 15/5/2020 mang tên ông Nguyễn Quang C1 và bà Nguyễn Thị H và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

2. Chia cho ông Dương Quang C được quản lý, sử dụng diện tích 1.484,1m^2 Trong đó 120m^2 đất ở trị giá: 420.000.000 đồng và 1.364,1m^2 đất vườn trị giá: 2.387.175.000 đồng. địa chỉ thửa đất: thôn K, xã M, thị xã V, tỉnh Bắc Giang, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp GCNQSD vào sổ cấp GCN: CS0841 ngày 15/5/2020 mang tên ông Nguyễn Quang C1 và bà Nguyễn Thị H thửa đất cụ thể: Các điểm B,A,1,18, 17,16,15,14,13,12 (có sơ đồ kèm theo) và tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà cấp 4, 01 nhà (bếp), 01 cổng sắt, lợp mái tôn, 01 khung sắt lợp tôn, 01 sân gạch đỏ, 01 cây sấu, 01 cây mít, 01 cây bưởi, cây xoan, cây tre. trị giá: 217.983.000 đồng. Tổng đất và tài sản gắn liền trên đất là: 3.025.158.000 đồng.

3. Chia cho bà Nguyễn Thị H được quản lý, sử dụng diện tích 688,5 m^2 trong đó 80m^2 đất ở trị giá 280.000.000 đồng và 608,5 m^2 đất vườn trị giá 1.064.875.000đồng địa chỉ thửa đất: thôn K, xã M, thị xã V, tỉnh Bắc Giang được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp GCNQSD vào sổ cấp GCN: CS0841 ngày 15/5/2020 mang tên ông Nguyễn Quang C1 và bà Nguyễn Thị H, thửa đất cụ thể như sau: Các điểm B,A,2,3,4,5,6,11,10,9 (có sơ đồ kèm theo) và tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà bếp, 01 bán mái lợp tôn lạnh khung sắt trị giá 64.716.000đồng. Tổng đất và tài sản gắn liền trên đất là: 1.396.591.000 đồng.

Ông C1 phải trích chia tài sản chênh lệch cho bà H số tiền 814.283.500 đồng

4. Chi phí tố tụng: Ông C1 phải trả lại bà H 4.000.000 đồng chi phí thẩm định.

5. Về án phí:

Miễn án phí chia tài sản cho ông Dương Quang C và bà Nguyễn Thị H. Án phí phúc thẩm: các đương sự không phải chịu án phí DSPT.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân TX. Việt Yên;
- Chi cục THADS TX Việt Yên;
- Cổng thông tin điện tử Toà án;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trung Thông